

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân
hàng số**

38/GP-NHNN

Ngày 24 tháng 3 năm 2016

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016.

**Giấy chứng nhận đăng
ký kinh doanh số**

0100112733

Ngày 15 tháng 4 năm 1992

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100112733 đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 20 tháng 3 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Lee Chin Guan
Dato' Chang Kat Kiam
Dato' Mohammed Najeeb Bin Abdullah
Bà Cheah Kim Ling
Ông Chee Keng Eng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chee Keng Eng
Ông Đào Thanh Tùng
Ông Nguyễn Quang Tuấn
Ông Raymond Wong Chen Onn
Ông Ng Swee Keat

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc phòng khu vực
Miền Nam
(từ ngày 22 tháng 7 năm 2024)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Chee Keng Eng

Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Vân Thủy
Bà Nguyễn Thị Thanh
Ông Tạ Quang Huy

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 1, Tầng 10 và Tầng 11
Tòa nhà Tungshing Square
Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Báo cáo của Hội đồng Thành viên

Hội đồng Thành viên Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Thành viên Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Thành viên Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Hội đồng Thành viên



Ông Lee Chin Guan
Chủ tịch



Dato' Chang Kat Kiam
Thành viên

Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Chủ sở hữu
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Thành viên Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 2 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 72.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00055-25-2



Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2024-007-1

		Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	5	178.652	113.656
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	6	359.079	497.824
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		21.132.897	19.213.758
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	7	21.132.897	19.213.758
V	Công cụ tài chính và phái sinh	8	1.454	-
VI	Cho vay khách hàng		28.719.831	25.858.789
1	Cho vay khách hàng	9	29.049.797	26.191.222
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(329.966)	(332.433)
VIII	Chứng khoán đầu tư		3.298.729	3.045.763
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11(a)	2.899.418	3.045.763
2	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	11(b)	399.311	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		374.000	-
1	Đầu tư vào công ty con	12	374.000	-
X	Tài sản cố định		274.547	261.751
1	Tài sản cố định hữu hình	13	205.441	227.836
a	Nguyên giá		621.761	570.360
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(416.320)	(342.524)
3	Tài sản cố định vô hình	14	69.106	33.915
a	Nguyên giá		207.851	148.290
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(138.745)	(114.375)
XII	Tài sản Có khác		336.551	335.307
1	Các khoản phải thu	15(a)	57.139	71.587
2	Các khoản lãi, phí phải thu	15(b)	164.927	190.386
3	Tài sản Có khác	15(c)	115.035	73.884
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15(d)	(550)	(550)
TỔNG TÀI SẢN			54.675.740	49.326.848

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà Tungshing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản phải trả Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	687.748	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác		18.983.083	18.572.861
1	Tiền gửi của các TCTD khác	17	18.983.083	18.572.861
III	Tiền gửi của khách hàng	18	24.272.781	21.341.019
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	13.278
VII	Các khoản nợ khác	19	586.450	520.753
1	Các khoản lãi, phí phải trả		527.673	474.940
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		58.777	45.813
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		44.530.062	40.447.911
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	20	10.145.678	8.878.937
1	Vốn của TCTD		7.000.000	6.000.000
a	Vốn điều lệ		7.000.000	6.000.000
2	Các quỹ của TCTD		653.829	600.481
5	Lợi nhuận chưa phân phối		2.491.849	2.278.456
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.145.678	8.878.937
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		54.675.740	49.326.848

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
2	Cam kết giao dịch hối đoái		3.536.028	6.176.933
	Cam kết mua ngoại tệ	34	3.067	18.184
	Cam kết bán ngoại tệ	34	87.031	2.396
	Cam kết giao dịch hoán đổi	34	3.445.930	6.156.353
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	187.876	111.910
5	Bảo lãnh khác	34	540.721	696.000
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	35	181.831	133.106
8	Nợ khó đòi đã xử lý	36	522.497	396.082
9	Tài sản và chứng từ khác	37	12.220	9.020

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chen Keng Eng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	2.825.827	3.052.290
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(1.538.355)	(1.570.437)
I	Thu nhập lãi thuần	21	1.287.472	1.481.853
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	67.340	63.121
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(19.098)	(13.978)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22	48.242	49.143
III	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	(34.253)	(64.032)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	-	13
5	Thu nhập từ hoạt động khác	25	82.403	10.529
6	Chi phí hoạt động khác	25	(8)	(30)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	82.395	10.499
VII	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.383.856	1.477.476
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	26	(864.918)	(756.420)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		518.938	721.056
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27	(183.188)	(174.063)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		335.750	546.993
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	(69.009)	(110.483)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	28	(69.009)	(110.483)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		266.741	436.510

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chức Keng Eng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà Tungshing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.851.286	3.009.699
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.485.622)	(1.399.113)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	48.242	49.143
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	(33.935)	(63.982)
05	Thu nhập khác nhận được	1.317	316
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	81.078	10.037
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(765.536)	(666.261)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(67.610)	(131.006)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	629.220	808.833
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(252.966)	(646.535)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.454)	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(2.858.575)	(1.431.780)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tín dụng	(185.973)	(124.890)
14	Tăng về tài sản hoạt động khác	(26.703)	(25.965)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Tăng các khoản phải trả Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	687.748	-
16	Tăng tiền gửi các TCTD khác	410.222	3.380.529
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	2.931.762	2.930.199
20	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(13.278)	2.318
21	Tăng về nợ hoạt động khác	11.565	2.332
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.331.568	4.895.041
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(112.178)	(105.536)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	146
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(374.000)	-
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(486.178)	(105.390)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Góp vốn của Ngân hàng mẹ	1.000.000	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.000.000	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	1.845.390	4.789.651
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	19.825.238	15.035.587
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (Thuyết minh 29)	21.670.628	19.825.238

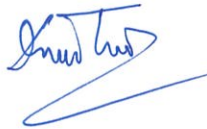
Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chức Keng Eng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng 100% vốn nước ngoài được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 38/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 24 tháng 3 năm 2016 với thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100112733 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 20 tháng 3 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 7.000.000 triệu VND (31/12/2023: 6.000.000 triệu VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1, Tầng 10 và Tầng 11 Tòa nhà Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai mươi hai (22) chi nhánh và mười tám (18) phòng giao dịch (31/12/2023: một (1) Hội sở chính, hai mươi hai (22) chi nhánh và mười tám (18) phòng giao dịch).

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 1 công ty con như sau (31/12/2023: Không có):

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam (“PBSV”)	Giấy phép số 21/UBCK-GPHDKD ngày 08 tháng 12 năm 2006 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép thành lập	Chứng khoán	100%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 1.199 nhân viên (31/12/2023: 1.121 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các TCTD.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “PBVN”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của PBVN cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Thay đổi chính sách kế toán

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (“tỷ giá giao ngay”) nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại Thuyết minh 43). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng và đá quý, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu tại NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng. Tiền gửi tại TCTD khác trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hản miễn truy đòi bộ chứng từ (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
		(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	

Nhóm	Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ theo các quy định hiện hành về việc phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng để phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

- Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:
- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- và không vi phạm pháp luật,

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được trích lập dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 03

Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn lãi, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo các thời hạn như quy định nêu trên. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện dự phòng cụ thể đối với các khoản nợ còn lại được gia hạn, miễn lãi, giảm lãi hoặc duy trì nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 phù hợp với các quy định liên quan đến việc lập dự phòng rủi ro từ hoạt động của các tổ chức tín dụng.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(v) **Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại thuyết minh này.

(f) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã được niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được đo lường theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trị đầu tư. Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập khi các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ khi có bằng chứng cho thấy giá trị đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng sẽ được hoàn lại nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có lãi bù đắp cho khoản lỗ trước đó mà dự phòng đã được lập. Dự phòng chỉ được hoàn lại trong phạm vi mà giá trị sổ sách của khoản đầu tư không vượt quá giá trị sổ sách của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Chi phí nâng cấp trụ sở	5 - 10 năm
▪ Trang bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 năm

(i) **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 6 năm.

(j) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(k) **Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc khoản mục “Vốn chủ sở hữu” trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” dưới khoản mục “Vốn chủ sở hữu” trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(m) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(p) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các TCTD (“Nghị định 93”) và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 của Quốc hội, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Hội đồng Thành viên theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

(q) Các phúc lợi của nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc đã được lập dựa trên số năm công tác của nhân viên và mức lương bình quân trong khoảng thời gian sáu tháng trước khi kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(r) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(s) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(e) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02 và Thông tư 06 như được trình bày tại Thuyết minh 4(e), hoặc phát sinh từ việc áp dụng các quy định đặc biệt của các cơ quan Nhà nước, được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(e) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02 và Thông tư 06 như được trình bày tại Thuyết minh 4(e), hoặc phát sinh từ việc áp dụng các quy định đặc biệt của các cơ quan Nhà nước, thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ bán chéo bảo hiểm, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(u) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính riêng cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(y) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(z) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(aa) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm trước.

5. Tiền mặt

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	128.807	93.420
Tiền mặt bằng USD	49.391	19.903
Tiền mặt bằng ngoại tệ khác	454	333
	178.652	113.656

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- Bằng VND	340.485	471.892
- Bằng USD	18.594	25.932
	359.079	497.824

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2024	31/12/2023
Số dư bình quân tháng trước của:		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50%	0,50%
Dữ trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

7. Tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	20.382	29.697
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	213.013	2.350.077
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	53.262	49.804
	286.657	2.429.578
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.080.000	2.110.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	16.669.750	14.674.180
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	96.490	-
	20.846.240	16.784.180
	21.132.897	19.213.758

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,00% - 0,55%	0,00% - 0,55%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,90% - 4,10%	3,00% - 4,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	4,35% - 4,95%	5,15% - 5,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	2,70%	-

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác được trình bày theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	20.846.240	16.784.180

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	3.447.384	1.454	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	6.126.068	-	13.278

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay thương mại bằng USD	684.598	610.552
Cho vay thương mại bằng VND	28.365.199	25.580.670
	29.049.797	26.191.222

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	27.897.390	24.925.808
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	239.205	383.936
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	151.676	112.427
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	121.484	403.724
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	640.042	365.327
	29.049.797	26.191.222

9. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	14.870.395	14.424.896
Nợ trung hạn	1.236.865	1.133.193
Nợ dài hạn	12.942.537	10.633.133
	29.049.797	26.191.222

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	6.687	3.473
Công ty cổ phần	4.751.348	4.712.966
Công ty Trách nhiệm hữu hạn	8.572.190	8.967.136
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	861.295	854.177
Cho vay cá nhân và các đối tượng khác	14.858.277	11.653.470
	29.049.797	26.191.222

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và hàng hóa cá nhân	2.593.342	6.026.080
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.014.783	4.592.721
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	18.755	50.724
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	155.093	139.441
Giáo dục và đào tạo	75.309	41.076
Phát triển và đầu tư bất động sản	325.555	377.722
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	12.191.976	9.920.295
Dịch vụ tài chính	269.707	169.808
Hoạt động giải trí, văn hóa, thể thao	79.252	44.145
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	72.001	69.483
Thông tin và truyền thông	112.766	83.934
Vận tải và kho bãi	543.502	609.869
Xây dựng	1.392.475	1.265.482
Chăm sóc y tế và phát triển cộng đồng	88.510	69.650
Hoạt động dịch vụ khác	8.116.771	2.730.792
	29.049.797	26.191.222

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Mức lãi suất năm cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Cho vay thương mại bằng USD	4,79% - 7,17%	5,53% - 7,97%
Cho vay thương mại bằng VND	4,00% - 13,18%	3,50% - 13,18%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	213.073	193.694
Dự phòng cụ thể (ii)	116.893	138.739
	329.966	332.433

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	193.694	183.059
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 27)	19.379	10.635
Số dư cuối năm	213.073	193.694

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	138.739	100.164
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 27)	163.809	163.428
Sử dụng dự phòng trong năm	(185.973)	(124.890)
Chênh lệch tỷ giá	318	37
Số dư cuối năm	116.893	138.739

11. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	1.150.745	1.463.292
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	1.748.673	1.582.471
	<u>2.899.418</u>	<u>3.045.763</u>

- (i) Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn từ 7 đến 10 năm (31/12/2023: từ 7 đến 10 năm) và lãi suất hàng năm từ 1,40% đến 5,10% (31/12/2023: từ 1,40%/năm đến 6,10%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trái phiếu Chính phủ có giá trị là 730.108 triệu VND (31/12/2023: Không có) được dùng để cầm cố tại NHNNVN để bảo đảm cho các khoản vay của Ngân hàng (*Thuyết minh 16 và Thuyết minh 33(b)*).

- (ii) Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có kỳ hạn 7 đến 10 năm (31/12/2023: 7 đến 10 năm) với lãi suất hàng năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ 5,68% đến 6,88% (31/12/2023: 6,23%/năm đến 8,50%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	1.748.673	1.582.471

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	399.311	-

- (i) Kỳ hạn của trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành là 10 năm với lãi suất hàng năm là 2,70%. Lãi suất được thanh toán hàng năm.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Name	31/12/2024		31/12/2023	
	% sở hữu	Giá trị Triệu VND	% sở hữu	Giá trị Triệu VND
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam	100,00	374.000	-	-

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND	Trang bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	260.739	255.958	53.663	570.360
Tăng trong năm	16.827	31.267	4.113	52.207
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	-	410	-	410
Thanh lý/xóa sổ	(309)	(907)	-	(1.216)
Số dư cuối năm	277.257	286.728	57.776	621.761
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	138.377	166.715	37.432	342.524
Khấu hao trong năm	32.712	36.251	6.044	75.007
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	-	5	-	5
Thanh lý/xóa sổ	(309)	(907)	-	(1.216)
Số dư cuối năm	170.780	202.064	43.476	416.320
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	122.362	89.243	16.231	227.836
Số dư cuối năm	106.477	84.664	14.300	205.441

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 195.164 triệu VND (31/12/2023: 129.074 triệu VND).

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND	Trang bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	221.113	223.374	51.127	495.614
Tăng trong năm	40.105	33.608	3.326	77.039
Thanh lý/xóa sổ	(479)	(1.024)	(790)	(2.293)
Số dư cuối năm	260.739	255.958	53.663	570.360
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	107.996	134.855	31.937	274.788
Khấu hao trong năm	30.860	32.884	6.285	70.029
Thanh lý/xóa sổ	(479)	(1.024)	(790)	(2.293)
Số dư cuối năm	138.377	166.715	37.432	342.524
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	113.117	88.519	19.190	220.826
Số dư cuối năm	122.362	89.243	16.231	227.836

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	148.290	119.793
Tăng trong năm	59.971	28.497
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(410)	-
Số dư cuối năm	207.851	148.290
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	114.375	94.246
Khấu hao trong năm	24.375	20.129
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(5)	-
Số dư cuối năm	138.745	114.375
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	33.915	25.547
Số dư cuối năm	69.106	33.915

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 110.818 triệu VND (31/12/2023: 81.408 triệu VND).

15. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài		
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	46.094	45.329
Các khoản phải thu bên ngoài khác	9.207	23.313
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	60	152
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ khác	1.778	2.793
	57.139	71.587

(b) Các khoản lãi phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	30.696	38.828
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	46.882	58.600
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	87.338	88.731
Lãi phải thu từ hoạt động kinh doanh phái sinh	11	4.227
	164.927	190.386

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chi phí trả trước chờ phân bổ	115.035	73.884

(d) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	550	550

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. Các khoản phải trả Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	687.748	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay từ NHNNVN được đảm bảo bằng các trái phiếu Chính phủ có giá trị là 730.108 triệu VND (31/12/2023: Không) (*Thuyết minh 11(a) và Thuyết minh 33(b)*).

17. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	593	499
Bằng USD	6.127	191.852
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	6.280.000	8.580.000
Bằng USD	12.696.363	9.800.510
	18.983.083	18.572.861

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 0,15%	0,10% - 0,15%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,80% - 5,30%	1,00% - 4,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	4,40% - 5,02%	5,00% - 5,95%

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	2.668.079	2.104.101
Bằng USD	1.179.208	1.305.232
Bằng ngoại tệ khác	127.767	31.401
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	19.691.959	17.415.775
Bằng USD	84.343	85.579
Bằng ngoại tệ khác	8.909	6.920
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Bằng VND	97.104	30.477
Bằng USD	35.711	42.514
Bằng ngoại tệ	3.398	954
Tiền gửi tiết kiệm		
Bằng VND	278.766	242.434
Bằng USD	61.279	67.970
Tiền ký quỹ		
Bằng VND	5.110	6.869
Bằng USD	31.148	793
	24.272.781	21.341.019

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	13.988.777	12.861.859
Doanh nghiệp Nhà nước	717.422	629.785
Doanh nghiệp tư nhân	3.451.107	4.153.971
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.820.248	8.078.103
Tiền gửi của cá nhân	10.233.056	8.433.999
Các đối tượng khác	50.948	45.161
	24.272.781	21.341.019

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,10% - 8,00%	3,50% - 9,30%
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 8,60%	0,25% - 9,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

19. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi và phí phải trả

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	516.603	459.607
Lãi tiền gửi các TCTD khác	10.914	15.323
Lãi phải trả khác	156	10
	527.673	474.940

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải trả bên ngoài	58.777	45.813
Trong đó:		
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 32)	38.396	30.514
	58.777	45.813

20.

Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	6.000.000	355.808	179.196	1.907.423	8.442.427
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	436.510	436.510
Trích lập các quỹ	-	43.651	21.826	(65.477)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	6.000.000	399.459	201.022	2.278.456	8.878.937
Tăng vốn điều lệ	1.000.000	-	-	-	1.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	266.741	266.741
Trích lập các quỹ	-	26.674	26.674	(53.348)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.000.000	426.133	227.696	2.491.849	10.145.678

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Vốn góp

	Được duyệt và đã góp			
	31/12/2024		31/12/2023	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)	100%	7.000.000	100%	6.000.000

Vốn điều lệ được duyệt của Ngân hàng được góp đầy đủ bởi Public Bank Berhad, một ngân hàng được thành lập tại Malaysia.

21. Thu nhập lãi thuần

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Các khoản cho vay khách hàng	1.872.291	2.236.738
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	758.103	618.365
Chứng khoán đầu tư	139.477	154.195
Dịch vụ bảo lãnh	9.842	8.977
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	46.114	34.015
	2.825.827	3.052.290
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Tiền gửi của khách hàng	947.189	1.113.116
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	590.148	456.566
Chi phí tiền lãi khác	1.018	755
	1.538.355	1.570.437
Thu nhập lãi thuần	1.287.472	1.481.853

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	63.114	57.657
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	3.406	4.715
Dịch vụ khác	820	749
	67.340	63.121
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	5.722	4.660
Dịch vụ liên lạc	2.449	1.776
Phí ngân hàng	7.813	5.866
Phí môi giới	3.114	1.676
	19.098	13.978
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	48.242	49.143

23. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	83.026	68.882
Các công cụ tài chính phái sinh	2.928	7.038
	85.954	75.920
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	(6.167)	(1.580)
Các công cụ tài chính phái sinh	(114.040)	(138.372)
	(120.207)	(139.952)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(34.253)	(64.032)

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	201
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(188)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	13

25. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	81.078	10.037
Thu nhập từ các hoạt động khác	1.325	492
	82.403	10.529
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi khác	(8)	(30)
Lãi thuần từ các hoạt động khác	82.395	10.499

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Chi phí hoạt động

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.070	825
Chi phí cho nhân viên	478.568	416.584
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	405.660	356.554
Các khoản chi đóng góp theo lương	71.426	59.271
Chi trợ cấp	1.482	759
Chi về tài sản	282.315	250.960
Trong đó:		
Chi khấu hao tài sản	99.382	90.159
Chi thuê văn phòng	140.134	124.823
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	89.233	78.887
Trong đó:		
Công tác phí	8.390	7.260
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	12.732	9.164
	864.918	756.420

Phí dịch vụ cho công ty kiểm toán bao gồm phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 là 1.295.000.000 VND và phí cho các dịch vụ khác là 370.000.000 VND.

27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	19.379	10.635
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	163.809	163.428
	183.188	174.063

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Năm hiện hành	69.009	110.483

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	335.750	546.993
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	9.295	5.421
Thu nhập chịu thuế TNDN	345.045	552.414
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	69.009	110.483
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến Bảo hiểm xã hội đã nộp cho nhân viên (*)	3.606	2.990
Thuế TNDN phải trả đầu năm	18.467	36.000
Thuế TNDN nghiệp đã nộp trong năm	(67.610)	(131.006)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	23.472	18.467

(*) Khoản này thể hiện chi phí thuế TNDN trên số tiền bảo hiểm xã hội do nhân viên Ngân hàng đóng góp vượt quá mức quy định của pháp luật, sau đó được nhân viên hoàn trả lại.

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng chưa tính các ưu đãi là 20%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	178.652	113.656
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	359.079	497.824
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	286.657	2.429.578
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	20.846.240	16.784.180
	21.670.628	19.825.238

30. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	105.121	2.086.985
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	16.511.740	14.528.410
Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	9.006.113	7.249.535
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	104	11
Cambodian Public Bank (Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi không kỳ hạn của Cambodian Public Bank	3.540	7.168
Public Bank Hong Kong (Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Public Bank Hong Kong	551	755
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam (Công ty con của Ngân hàng)		
Tiền gửi không kỳ hạn của Công ty con	674	-
Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty con	30.000	-
Lãi phải trả trên tiền gửi có kỳ hạn	70	-

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

30. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)		
Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	818.084.647	666.483.980
Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	816.649.467	662.812.610
Gửi tiền có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	42.853.707	110.107.449
Tất toán tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	41.203.271	112.411.117
Thu nhập lãi tiền gửi	673.751	535.506
Chi phí lãi tiền gửi	152.200	270.801
Nhận góp vốn	1.000.000	-
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam (Công ty con của Ngân hàng)		
Gửi tiền có kỳ hạn của Công ty con	57.000	-
Tất toán tiền gửi có kỳ hạn của Công ty con	84.000	-
Thu nhập từ dịch vụ ngân hàng	6	-
Chi phí lãi tiền gửi	936	-

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt như sau:

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Hội đồng Thành viên	3.855	3.330
Ban Tổng Giám đốc	25.642	20.351
Ban Kiểm soát	4.608	4.174

Các giao dịch khách với người quản lý chủ chốt như sau:

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	37.405	44.695
Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	45.804	10.101
Chi phí lãi tiền gửi	1.444	613

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	1.160	1.043
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương cơ bản	343.167	297.224
2. Thu nhập khác	56.969	54.601
Tổng thu nhập	400.136	351.825
Tiền lương bình quân tháng/nhân viên	25	24
Thu nhập bình quân tháng/nhân viên	29	28

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số dư tại ngày 1/1/2024 Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2024 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	(399)	6.499	(5.193)	907
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
(Thuyết minh 28)	18.467	72.615	(67.610)	23.472
Thuế thu nhập cá nhân	11.384	38.612	(36.678)	13.318
Các loại thuế khác	1.062	9.974	(10.337)	699
	30.514	127.700	(119.818)	38.396

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Số dư tại ngày 1/1/2023 Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2023 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	984	6.062	(7.445)	(399)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
(Thuyết minh 28)	36.000	113.473	(131.006)	18.467
Thuế thu nhập cá nhân	10.017	33.316	(31.949)	11.384
Các loại thuế khác	1.831	14.868	(15.637)	1.062
	48.832	167.719	(186.037)	30.514

33. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Bất động sản	58.581.541	53.458.731
Động sản	2.925.735	2.609.090
Giấy tờ có giá	22.922.687	22.436.973
Các tài sản đảm bảo khác	946.696	1.057.214
	<u>85.376.659</u>	<u>79.562.008</u>

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 11 (a) và Thuyết minh 16)	730.108	-

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính.

Rủi ro tín dụng của nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá, và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong giao dịch thư tín dụng thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2024 Triệu VND		31/12/2023 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ Giá trị theo hợp đồng – thuần
Cam kết giao dịch hối đoái					
Trong đó:					
▪ Cam kết mua ngoại tệ	3.067	-	3.067	18.184	- 18.184
▪ Cam kết bán ngoại tệ	87.031	-	87.031	2.396	- 2.396
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.445.930	-	3.445.930	6.156.353	- 6.156.353
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	188.533	657	187.876	112.464	554 111.910
Bảo lãnh khác	545.002	4.281	540.721	702.388	6.388 696.000

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	180.345	133.024
Phí phải thu chưa thu được	1.486	82
	<u>181.831</u>	<u>133.106</u>

36. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	507.424	382.012
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	15.073	14.070
	<u>522.497</u>	<u>396.082</u>

37. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tài sản thuê ngoài (*)	(*)	(*)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	12.220	9.020
	<u>12.220</u>	<u>9.020</u>

(*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

38. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt	178.652	-	178.652
Tiền gửi tại NHNNVN	359.079	-	359.079
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.392.895	16.740.002	21.132.897
Công cụ tài chính và phái sinh	1.454	-	1.454
Cho vay khách hàng - gộp	29.049.797	-	29.049.797
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.298.729	-	3.298.729
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	374.000	-	374.000
Tài sản cố định	274.547	-	274.547
Tài sản Có khác - gộp	307.135	29.966	337.101
	38.236.288	16.769.968	55.006.256
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN	687.748	-	687.748
Tiền gửi của các TCTD khác	9.973.326	9.009.757	18.983.083
Tiền gửi của khách hàng	23.875.396	397.385	24.272.781
Các khoản nợ phải trả khác	579.934	6.516	586.450
	35.116.404	9.413.658	44.530.062
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết giao dịch hối đoái	3.536.028	-	3.536.028
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	187.876	187.876
Bảo lãnh	540.721	-	540.721
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	181.831	-	181.831
Nợ khó đòi đã xử lý	522.497	-	522.497
Tài sản và chứng từ khác	12.220	-	12.220
Cam kết thuê hoạt động	699.187	-	699.187

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

38. **Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt	113.656	-	113.656
Tiền gửi tại NHNNVN	497.824	-	497.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.367.556	16.846.202	19.213.758
Cho vay khách hàng - gộp	26.191.222	-	26.191.222
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.045.763	-	3.045.763
Tài sản cố định	261.751	-	261.751
Tài sản Có khác - gộp	297.752	38.105	335.857
	32.775.524	16.884.307	49.659.831
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.316.147	7.256.714	18.572.861
Tiền gửi của khách hàng	21.094.966	246.053	21.341.019
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	13.278	-	13.278
Các khoản nợ phải trả khác	513.227	7.526	520.753
	32.937.618	7.510.293	40.447.911
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết giao dịch hối đoái	6.176.933	-	6.176.933
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	111.910	111.910
Bảo lãnh	696.000	-	696.000
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	133.106	-	133.106
Nợ khó đòi đã xử lý	396.082	-	396.082
Tài sản và chứng từ khác	9.020	-	9.020
Cam kết thuê hoạt động	810.750	-	810.750

39. Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản từ việc nắm giữ các tài sản và nợ phải trả tài chính. Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập để xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(a) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD, đầu tư trái phiếu của các TCTD khác cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, và cho khách hàng cá nhân. Mức độ rủi ro tín dụng này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng và các công cụ tài chính phái sinh, xem Thuyết minh 34.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản được phân loại là quá hạn nhưng không bị giảm giá do Ngân hàng đang nắm giữ tài sản đảm bảo đủ để bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNNVN. Tiền gửi tại NHNNVN được xác định là tài sản không có rủi ro tín dụng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính bằng giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

39. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tiền gửi tại NHNNVN	359.079	-	-	359.079
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	21.132.897	-	-	21.132.897
- Tiền gửi tại TCTD khác	21.132.897	-	-	21.132.897
Cho vay khách hàng	27.636.304	615.272	798.221	29.049.797
Chứng khoán đầu tư	3.298.729	-	-	3.298.729
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.899.418	-	-	2.899.418
- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	399.311	-	-	399.311
Tài sản Có khác	173.584	-	550	174.134
	52.600.593	615.272	798.771	54.014.636

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tiền gửi tại NHNNVN	497.824	-	-	497.824
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	19.213.758	-	-	19.213.758
- Tiền gửi tại TCTD khác	19.213.758	-	-	19.213.758
Cho vay khách hàng	23.781.182	1.362.466	1.047.574	26.191.222
Chứng khoán đầu tư	3.045.763	-	-	3.045.763
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.045.763	-	-	3.045.763
Tài sản Có khác	335.307	-	550	335.857
	46.873.834	1.362.466	1.048.124	49.284.424

39. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và khoản mục vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tiền gửi và vay từ các TCTD khác và tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng được trình bày lần lượt tại Thuyết minh 7, Thuyết minh 9, Thuyết minh 11, Thuyết minh 17 và Thuyết minh 18.

Thời hạn định lại lãi suất (thời hạn tái định giá) là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; tài sản cố định, công cụ phái sinh, các tài sản có khác và nợ phải trả khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ tính lại lãi suất gần nhất tính từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tài sản có khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời hạn định lại lãi suất thực tế khác nhau.

Bảng dưới đây phân loại tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất, thời điểm đáo hạn hợp đồng hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất có thể khác biệt lớn so với thời điểm đáo hạn, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

39. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu VND
			Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	178.652	-	-	-	-	-	178.652
Tiền gửi tại NHNNVN	-	18.594	340.485	-	-	-	-	359.079
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	104.499	19.501.398	1.527.000	-	-	-	21.132.897
Công cụ tài chính và phái sinh	-	1.454	-	-	-	-	-	1.454
Cho vay khách hàng - gộp	1.152.407	-	8.083.765	5.025.265	9.829.543	868.394	4.090.423	29.049.797
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	-	1.748.673	539.421	3.298.729
Đầu tư vào công ty con	-	374.000	-	-	-	-	-	374.000
Tài sản cố định	-	274.547	-	-	-	-	-	274.547
Tài sản Có khác - gộp	550	336.551	-	-	-	-	-	337.101
	1.152.957	1.288.297	27.925.648	6.552.265	9.829.543	2.617.067	4.629.844	55.006.256

Nợ phải trả
Các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN
Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các khoản nợ khác

	-	-	687.748	-	-	-	-	687.748
	-	6.127	18.976.956	-	-	-	-	18.983.083
	-	1.496.366	7.659.107	4.857.700	5.286.937	3.760.827	1.211.844	24.272.781
	-	586.450	-	-	-	-	-	586.450
	-	2.088.943	27.323.811	4.857.700	5.286.937	3.760.827	1.211.844	44.530.062
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.152.957	(800.646)	601.837	1.694.565	4.542.606	(1.143.760)	3.418.000	10.476.194

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

39. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu VND
			Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	113.656	-	-	-	-	-	113.656
Tiền gửi tại NHNNVN	-	64.520	433.304	-	-	-	-	497.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	145.791	17.974.692	728.850	364.425	-	-	19.213.758
Cho vay khách hàng - góp	1.265.415	-	9.225.896	4.705.746	9.057.092	1.890.574	46.499	26.191.222
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	100.047	100.204	157.317	1.626.776	318.001	3.045.763
Tài sản cố định	-	261.751	-	-	-	-	-	261.751
Tài sản Có khác - góp	550	335.307	-	-	-	-	-	335.857
	1.265.965	921.025	27.733.939	5.534.800	9.578.834	3.517.350	364.500	49.659.831
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	191.852	18.381.009	-	-	-	-	18.572.861
Tiền gửi của khách hàng	-	1.542.985	6.657.015	4.395.386	4.036.641	2.242.578	2.466.414	21.341.019
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	13.278	-	-	-	-	-	13.278
Các khoản nợ khác	-	520.753	-	-	-	-	-	520.753
	-	2.268.868	25.038.024	4.395.386	4.036.641	2.242.578	2.466.414	40.447.911
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.265.965	(1.347.843)	2.695.915	1.139.414	5.542.193	1.274.772	(2.101.914)	9.211.920

39. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN	0,50%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,02%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	3,99%	-	-	5,68%	6,05%	3,66%	2,87%
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	6,98%	7,36%	6,61%	-
Cho vay khách hàng	8,03%	6,13%	6,84%	-	-	-	-
Nợ phải trả							
Các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN	4%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,14%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD khác	4,25%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	2,97%	5,05%	5,32%	5,62%	5,98%	5,82%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	4,02%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,47%	4,87%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	6,12%	5,94%	5,66%	5,96%	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD khác	4,64%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,36%	-	-	-	-	-	-

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

39. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN	0,50%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,40%	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	5,50%	5,30%	8,50%	7,26%	6,20%	2,77%	3,67%
Cho vay khách hàng	9,37%	7,09%	7,27%	8,64%	7,53%	10,62%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD khác	2,39%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3,87%	6,33%	5,93%	7,26%	6,39%	6,70%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tài sản							
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,12%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,31%	5,16%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	6,89%	7,01%	6,51%	-	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD khác	5,59%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,10%	-	-	-	-	-	-

39. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng.

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sau thuế Triệu VND
USD	1%	34.918	27.934
VND	1%	63.955	51.164

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng.

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sau thuế Triệu VND
USD	1%	62.289	49.831
VND	1%	28.741	22.993

Ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận của Ngân hàng.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của tỷ giá. Trạng thái ngoại hối có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Ngân hàng quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của NHNNVN. Ngân hàng chủ yếu sử dụng VND và USD để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày bằng VND, báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa VND, USD và ngoại tệ khác.

39. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	GBP Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	128.807	49.391	337	-	117	178.652
Tiền gửi tại NHNNVN	340.485	18.594	-	-	-	359.079
Tiền gửi tại các TCTD khác	4.100.382	16.882.763	105.948	1.705	42.099	21.132.897
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.447.384	(3.445.930)	-	-	-	1.454
Cho vay khách hàng - gộp	28.365.199	684.598	-	-	-	29.049.797
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.298.729	-	-	-	-	3.298.729
Đầu tư vào công ty con	374.000	-	-	-	-	374.000
Tài sản cố định	274.547	-	-	-	-	274.547
Tài sản Có khác - gộp	304.330	32.771	-	-	-	337.101
	40.633.863	14.222.187	106.285	1.705	42.216	55.006.256
Nợ phải trả						
Các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN	687.748	-	-	-	-	687.748
Tiền gửi của các TCTD khác	6.280.593	12.702.490	-	-	-	18.983.083
Tiền gửi của khách hàng	22.741.018	1.391.689	101.818	-	38.256	24.272.781
Các khoản nợ khác	568.027	13.821	3.313	-	1.289	586.450
	30.277.386	14.108.000	105.131	-	39.545	44.530.062
Trạng thái tiền tệ nội bảng	10.356.477	114.187	1.154	1.705	2.671	10.476.194
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.140.838	3.837.271	-	-	3.064	4.981.173
Trạng thái tiền thuần	11.497.315	3.951.458	1.154	1.705	5.735	15.457.367



39. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	GBP Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt	93.420	19.903	209	7	117	113.656
Tiền gửi tại NHNNVN	471.892	25.932	-	-	-	497.824
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.139.697	17.024.257	5.682	987	43.135	19.213.758
Cho vay khách hàng - gộp	25.580.670	610.552	-	-	-	26.191.222
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.045.763	-	-	-	-	3.045.763
Tài sản cố định	261.751	-	-	-	-	261.751
Tài sản Có khác - gộp	295.447	40.410	-	-	-	335.857
	31.888.640	17.721.054	5.891	994	43.252	49.659.831
Nợ phải trả						
Tiền gửi của các TCTD khác	8.580.499	9.992.362	-	-	-	18.572.861
Tiền gửi của khách hàng	19.799.656	1.502.089	4.307	-	34.967	21.341.019
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(6.126.068)	6.139.346	-	-	-	13.278
Các khoản nợ khác	502.390	16.420	559	-	1.384	520.753
	22.756.477	17.650.217	4.866	-	36.351	40.447.911
Trạng thái tiền tệ nội bảng	9.132.163	70.837	1.025	994	6.901	9.211.920
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.053.113	6.465.191	2.351	-	2.396	7.523.051
Trạng thái tiền thuần	10.185.276	6.536.028	3.376	994	9.297	16.734.971

39. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với tiền tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sau thuế Triệu VND
USD	1%	1.142	914
EUR	1%	12	10

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sau thuế Triệu VND
USD	1%	708	566
EUR	1%	10	8

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ các tài sản có tính thanh khoản để đáp ứng các cam kết và công nợ tài chính khi đến hạn, hoặc phải chịu chi phí lớn để có thể đáp ứng nhu cầu vốn.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ, các khoản chứng khoán đầu tư khác và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Ngân hàng thiết lập các công cụ giám sát và hạn mức thanh khoản để quản lý rủi ro thanh khoản.

Cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với thời hạn hợp đồng.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà Tung Shing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

39. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Từ trên 5 năm Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	-	-	-	-	-	178.652
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	359.079
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	1.527.000	-	-	21.132.897
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.454	-	-	-	1.454
Cho vay khách hàng - gộp	916.638	235.769	4.942.376	8.608.054	4.509.473	7.654.863
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	689.421	2.609.308
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	374.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	274.547
Tài sản Có khác - gộp	550	-	336.551	-	-	337.101
Tổng tài sản	917.188	235.769	6.469.376	8.608.054	5.198.894	10.912.718
						55.006.256

Nợ phải trả						
Các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	687.748
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	-	-	-	18.983.083
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.656.399	9.073.514	1.215.046	24.272.781
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	586.450
Tổng nợ phải trả	-	-	4.656.399	9.073.514	1.215.046	44.530.062
Mức chênh thanh khoản ròng	917.188	235.769	1.812.977	(465.460)	3.983.848	10.476.194

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà Tung Shing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

39. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	-	-	113.656	-	-	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	497.824	-	-	-
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	18.120.483	728.850	364.425	-
Cho vay khách hàng - gộp	881.478	383.937	1.645.542	4.945.383	8.437.052	5.846.450
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	100.047	100.205	201.621	2.325.889
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	261.751
Tài sản Có khác - gộp	550	-	335.307	-	-	-
Tổng tài sản	882.028	383.937	20.812.859	5.774.438	9.003.098	8.434.090
Nợ phải trả						
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	18.572.861	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.233.640	4.334.655	6.294.625	2.478.099
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ chính khác	-	-	13.278	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	520.753	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	27.340.532	4.334.655	6.294.625	2.478.099
Mức chênh thanh khoản ròng	882.028	383.937	(6.527.673)	1.439.783	2.708.473	8.434.090
						9.211.920

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà Tung Shing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

40. Thuyết minh về công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:



Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà Tung Shing Square, Số 2 Ngõ Quỳ
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

40. Thuyết minh về công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ			Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
Tài sản tài chính	-	178.652	-	-	178.652	-	-	-	-	-	178.652	178.652
Tiền mặt	-	359.079	-	-	359.079	-	-	-	-	-	359.079	359.079
Tiền gửi tại NHNNVN	-	21.132.897	-	-	21.132.897	-	-	-	-	-	21.132.897	(*)
Tiền gửi tại các TCTD khác	1.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.454	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	29.049.797	-	-	29.049.797	-	-	-	-	-	29.049.797	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	2.899.418	-	-	-	-	2.899.418	-	-	3.298.729	(*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	174.134	-	-	174.134	-	-	-	-	-	174.134	(*)
Các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(*)
	1.454	50.894.559	2.899.418	-	54.194.742	-	-	-	-	-	54.194.742	

Nợ phải trả tài chính
Các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN
Tiền gửi của các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các khoản nợ phải trả tài chính khác

-	-	-	-	687.748	687.748	(*)
-	-	-	-	18.983.083	18.983.083	(*)
-	-	-	-	24.272.781	24.272.781	(*)
-	-	-	-	548.054	548.054	(*)
-	-	-	-	44.491.666	44.491.666	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà Tung Shing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

41. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	4.940	1.937
Từ 1 đến 5 năm	231.368	241.790
Trên 5 năm	462.879	567.023
	<u>699.187</u>	<u>810.750</u>

42. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

43. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
AUD	16.023	16.603
CAD	17.719	18.370
EUR	26.588	26.901
GBP	31.898	30.956
JPY	162	173
SGD	18.182	18.430
USD	<u>25.450</u>	<u>24.295</u>



Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập:

Hoàng Thùy Dương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:

Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chức Keng Eng
Tổng Giám đốc